

**BỘ Y TẾ
CỤC PHÒNG, CHỐNG
HIV/AIDS**

Số: 57 /AIDS-ĐT
V/v Chuẩn bị dự trữ thuốc ARV
từ nguồn BHYT năm 2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2019

KHẨN

Kính gửi: Giám đốc Sở Y tế 63 tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương

Thực hiện Quyết định số 1732/QĐ-BYT ngày 13/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc thành lập “Hội đồng tư vấn lựa chọn phác đồ, loại thuốc, số lượng và địa phương/phòng khám điều trị HIV/AIDS tham gia dự trữ sử dụng thuốc ARV nguồn Bảo hiểm Y tế (BHYT)” (sau đây gọi tắt là “Hội đồng”), ngày 16/01/2019, Hội đồng đã tiến hành họp lựa chọn phác đồ, danh mục các thuốc ARV và tiêu chí lựa chọn cơ sở điều trị triển khai ARV nguồn BHYT năm 2020.

Căn cứ kết quả cuộc họp, Cục Phòng, chống HIV/AIDS thông báo các thông tin liên quan đến kế hoạch cung cấp thuốc ARV nguồn BHYT năm 2020 như sau:

1. Phác đồ, danh mục các thuốc ARV nguồn BHYT năm 2020:

Loại	STT	Phác đồ điều trị	Danh mục loại thuốc
Bậc 1	1	Tenofovir/Lamivudine/Efavirenz 300/300/600mg	(1) Tenofovir/Lamivudine/Efavirenz 300/300/600mg
	2	Tenofovir/Lamivudine/Efavirenz 300/300/400mg	(2) Tenofovir/Lamivudine/Efavirenz 300/300/400mg
	3	Zidovudine/Lamivudine/Nevirapine 300/150/200mg	(3) Zidovudine/Lamivudine/Nevirapine 300/150/200mg
	4	Zidovudine/Lamivudine/Efavirenz 300/150/600mg	(4) Zidovudine/Lamivudine 300/150mg (5) Efavirenz 600mg
Bậc 2	5	Tenofovir/Lamivudine/Lopinavir/ritonavir 300/150/200/50mg	(6) Tenofovir 300mg
			(7) Lamivudine 150mg
			(8) Lopinavir/Ritonavir 200/50mg
	6	Zidovudine/Lamivudine/Lopinavir/ritonavir 300/150/200/50mg	(4) Zidovudine/Lamivudine 300/150mg (8) Lopinavir/Ritonavir 200/50mg
Tổng số		6 phác đồ	8 khoản thuốc

2. Tiêu chí lựa chọn các cơ sở điều trị thuốc ARV nguồn BHYT năm 2020:

- Các cơ sở điều trị đang điều trị thuốc ARV nguồn BHYT năm 2019.
- Các cơ sở điều trị thuốc ARV nguồn PEPFAR và một số cơ sở điều trị thuốc ARV nguồn Quỹ toàn cầu năm 2019 trong lộ trình chuyển giao có hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh HIV với cơ quan Bảo hiểm Xã hội.

Để đảm bảo việc triển khai thuốc ARV nguồn BHYT đúng thời gian quy định, Cục Phòng, chống HIV/AIDS đề nghị Sở Y tế chỉ đạo cơ quan chuyên trách phòng, chống HIV/AIDS cấp tỉnh thực hiện các nội dung sau:

- Rà soát, đối chiếu danh sách cơ sở điều trị đề xuất tại phụ lục 1 với các tiêu chí quy định tại mục 2, tham mưu cho Sở Y tế, quyết định danh sách cơ sở sẽ cung cấp thuốc ARV nguồn BHYT năm 2020.

- Báo cáo bằng văn bản gửi Cục Phòng, chống HIV/AIDS **trước ngày 23/01/2019** danh sách các cơ sở điều trị HIV/AIDS cung cấp thuốc ARV nguồn BHYT năm 2020 theo mẫu tại Phụ lục 2 gửi kèm công văn này.

- Thông báo cho các cơ sở điều trị cung cấp thuốc ARV nguồn BHYT năm 2020 chuẩn bị nhân sự, số liệu tham gia tập huấn hướng dẫn dự trữ thuốc ARV nguồn BHYT do Cục Phòng, chống HIV/AIDS tổ chức trong thời gian tới. Số liệu các cơ sở cần chuẩn bị thực hiện theo Phụ lục 3 gửi kèm công văn này.

Các vướng mắc trong quá trình thực hiện đề nghị thông báo cho Cục Phòng, chống HIV/AIDS để thống nhất giải quyết. Thông tin liên hệ: DS. Phạm Lan Hương (Phòng Điều trị HIV/AIDS) - SĐT: 024 3736 7851 - email: dieutrivaac@yahoo.com.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục trưởng (để báo cáo);
- Cơ quan chuyên trách phòng, chống HIV/AIDS cấp tỉnh (để thực hiện);
- Lưu: VT, ĐT.



**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Phạm Thị Thu Hương

PHỤ LỤC 1: DANH SÁCH CƠ SỞ DỰ KIẾN TRIỂN KHAI BHYT 2020

(Kèm theo công văn số ~~57~~ **57**/AIDS-ĐT ngày **23** tháng **01** năm 2019)

STT	Tỉnh	Tên cơ sở
1	An Giang	BVĐK Trung tâm An Giang
	An Giang	BVĐK Khu vực Tân Châu
	An Giang	TTYT H. Tịnh Biên
	An Giang	BVĐK huyện Chợ Mới
	An Giang	TTYT TP Long Xuyên
	An Giang	TTYT H. Châu Phú
	An Giang	TTYT H. Phú Tân
	An Giang	TTYT H. Thoại Sơn
	An Giang	TTYT TP. Châu Đốc
	An Giang	TTYT H. An Phú
2	Bà Rịa Vũng Tàu	BVĐK Bà Rịa
	Bà Rịa Vũng Tàu	BV Lê Lợi
	Bà Rịa Vũng Tàu	TTYT TX. Phú Mỹ
	Bà Rịa Vũng Tàu	TTYT TP. Vũng Tàu
	Bà Rịa Vũng Tàu	TTYT H. Long Điền
	Bà Rịa Vũng Tàu	TTYT H. Xuyên Mộc
3	Bạc Liêu	TTKSBT tỉnh Bạc Liêu
	Bạc Liêu	TTYT TP Bạc Liêu
	Bạc Liêu	TTYT TX Giá Rai
	Bạc Liêu	BV huyện Phước Long
4	Bắc Kạn	BV Tỉnh Bắc Kạn
	Bắc Kạn	TTYT H. Ba Bể
	Bắc Kạn	TTYT H. Ngân Sơn
	Bắc Kạn	TTYT H. Chợ Đồn
	Bắc Kạn	TTYT H. Na Rì
	Bắc Kạn	TTYT H. Chợ Mới
	Bắc Kạn	TTYT H. Bạch Thông
	Bắc Kạn	TTYT H. Pác Nặm
	Bắc Kạn	TTYT TP. Bắc Kạn
5	Bắc Giang	BVĐK tỉnh Bắc Giang
	Bắc Giang	BVĐK H. Tân Yên
	Bắc Giang	TTKSBT tỉnh Bắc Giang CS 2
6	Bắc Ninh	BVĐK tỉnh
	Bắc Ninh	TTYT H. Quế Võ
	Bắc Ninh	BVĐK Gia Bình
7	Bến Tre	BVĐK Nguyễn Đình Chiểu
8	Bình Dương	BVĐK tỉnh Bình Dương
	Bình Dương	TTYT TX Dĩ An
	Bình Dương	TTYT Bến Cát
	Bình Dương	TTYT TX. Thuận An
	Bình Dương	TTYT TP. Thủ Dầu Một

STT	Tỉnh	Tên cơ sở
	Bình Dương	TTYT Tân Uyên
	Bình Dương	TTYT Dầu Tiếng
	Bình Dương	TTYT Phú Giáo
9	Bình Định	BVĐK tỉnh Bình Định
10	Bình Phước	BVĐK tỉnh Bình Phước
	Bình Phước	TTPC HIV/AIDS
	Bình Phước	TTYT Chơn Thành
11	Bình Thuận	TTPC HIV/AIDS
	Bình Thuận	TTYT Bắc Bình
	Bình Thuận	TTYT Đức Linh
	Bình Thuận	TTYT Tánh Linh
	Bình Thuận	TTYT Hàm Tân
	Bình Thuận	TTYT Phú Quý
12	Cao Bằng	BVĐK tỉnh Cao Bằng
	Cao Bằng	BVĐK Tp. Cao Bằng
13	Cà Mau	BVĐK tỉnh Cà Mau
	Cà Mau	BVĐK TP Cà Mau
	Cà Mau	BVĐK Cái Nước
	Cà Mau	BVĐK H. Trần Văn Thời
14	Cần Thơ	BVĐK Thành phố
	Cần Thơ	BVĐK Thốt Nốt
	Cần Thơ	TTYT Q Cái Răng
	Cần Thơ	BVĐK Q. Ô Môn
	Cần Thơ	TTYT Q. Bình Thủy
15	Đà Nẵng	BV Da liễu
16	Đắk Lắk	BVĐK vùng Tây Nguyên
	Đắk Lắk	BVĐK TP Buôn Ma Thuật
	Đắk Lắk	TTPC HIV/AIDS
17	Đắk Nông	TTKSBT
	Đắk Nông	TTYT H. Cư Jút
16	Đắk Nông	TTYT H. Đắk R'Lấp
18	Điện Biên	BVĐK tỉnh
	Điện Biên	BVĐK huyện Điện Biên
	Điện Biên	BVĐK huyện Tuần Giáo
	Điện Biên	BV huyện Mường Chà
	Điện Biên	TTYT Mường Ảng
	Điện Biên	BVĐK KV Mường Lay
	Điện Biên	TTYT Điện Biên Đông
	Điện Biên	TTYT Tủa Chùa
	Điện Biên	BVĐK Mường Nhé
	Điện Biên	BVĐK Nậm Pồ
	Điện Biên	BVĐK Nậm Pồ
19	Đồng Nai	TTYT TP. Biên Hòa
	Đồng Tháp	BVĐK Sa Đéc

STT	Tỉnh	Tên cơ sở
20	Đồng Tháp	BVĐK tỉnh Đồng Tháp
	Đồng Tháp	BVĐK KV. Hồng Ngự
21	Gia Lai	BVĐK tỉnh
22	Hà Giang	BVĐK tỉnh Hà Giang
	Hà Giang	TTKSBT
	Hà Giang	BVĐK H. Vị Xuyên
	Hà Giang	BVĐK KV. Bắc Quang
	Hà Giang	BVĐK H. Quang Bình
	Hà Giang	BVĐK KV. Hoàng Su Phì
	Hà Giang	BVĐK H. Xín Mần
	Hà Giang	BVĐK H. Bắc Mê
	Hà Giang	BVĐK H. Quản Bạ
	Hà Giang	BVĐK H. Yên Minh
	Hà Giang	BVĐK H. Đồng Văn
	Hà Giang	BVĐK H. Mèo Vạc
23	Hà Nam	TTKSBT
	Hà Nam	TTYT H. Bình Lục
	Hà Nam	TTYT H. Duy Tiên
	Hà Nam	TTYT H. Thanh Liêm
	Hà Nam	TTYT H. Kim Bảng
	Hà Nam	TTYT H. Lý Nhân
24	Hà Nội	BV Phổi Hà Nội
	Hà Nội	BV Đống Đa
	Hà Nội	TTYT Đông Anh
	Hà Nội	BV Hà Đông
	Hà Nội	BVĐK Sơn Tây
	Hà Nội	TTYT Hoàng Mai
	Hà Nội	TTYT Sóc Sơn
	Hà Nội	TTYT Hai Bà Trưng
	Hà Nội	TTYT Đống Đa
	Hà Nội	TTYT Nam Từ Liêm
	Hà Nội	TTYT Long Biên
	Hà Nội	TTYT Gia Lâm
	Hà Nội	BVĐK H. Văn Đình
25	Hà Tĩnh	TTPC HIV/AIDS
26	Hải Dương	BVĐK TX. Chí Linh
27	Hải Phòng	BVĐK Việt Tiệp
	Hải Phòng	BVĐK Kiến An
	Hải Phòng	BVĐK Đồ Sơn
	Hải Phòng	BVĐK Hải An
	Hải Phòng	BVĐK Thuỷ Nguyên
28	Hậu Giang	TTPC HIV/AIDS
	Hậu Giang	TTYT TX. Ngã Bảy

STT	Tỉnh	Tên cơ sở
29	Hòa Bình	BVĐK tỉnh
	Hòa Bình	TTYT H. Lạc Sơn
	Hòa Bình	TTYT H. Mai Châu
	Hòa Bình	TTYT H. Kim Bôi
	Hòa Bình	TTYT H. Lương Sơn
30	Hung Yên	BV Bệnh nhiệt đới tỉnh
31	Kiên Giang	TTYT H. Phú Quốc
32	Kon Tum	BVĐK tỉnh
	Kon Tum	TTKSBT
33	Khánh Hòa	TTYT TP Cam Ranh
34	Lai Châu	TTYT Tam Đường
35	Lạng Sơn	BVĐK tỉnh Lạng Sơn
	Lạng Sơn	TTYT Cao Lộc
	Lạng Sơn	TTYT Văn Lãng
	Lạng Sơn	TTYT Tràng Định
	Lạng Sơn	TTYT Lộc Bình
	Lạng Sơn	TTYT Hữu Lũng
36	Lào Cai	BVĐK tỉnh Lào Cai
	Lào Cai	BVĐK Văn Bàn
	Lào Cai	BVĐK Bát Xát
37	Lâm Đồng	BVĐK tỉnh Lâm Đồng
	Lâm Đồng	BV II Bảo Lộc Lâm Đồng
	Lâm Đồng	TTYT Đức Trọng
38	Long An	BVĐK tỉnh Long An
	Long An	BVĐK KV Hậu Nghĩa
	Long An	TTYT H. Bến Lức
39	Nam Định	TTPC HIV/AIDS
	Nam Định	TTYT H. Ý Yên
	Nam Định	TTYT H. Nghĩa Hưng
	Nam Định	TTYT H. Xuân Trường
	Nam Định	TTYT H. Giao Thủy
	Nam Định	BVĐK Hải Hậu
	Nam Định	BVĐK tỉnh
	Nam Định	TTYT Nam Trực
	Nam Định	BVĐK Trực Ninh
40	Ninh Bình	TTYT TP. Ninh Bình
41	Ninh Thuận	TTYT Tp. Phan Rang
	Ninh Thuận	TTYT H. Ninh Phước
	Ninh Thuận	TTYT H. Ninh Hải
	Ninh Thuận	TTYT H. Ninh Sơn
	Ninh Thuận	TTYT H. Thuận Bắc
	Nghệ An	BVĐK tỉnh Nghệ An
	Nghệ An	BVĐK Diễn Châu

STT	Tỉnh	Tên cơ sở
42	Nghệ An	TTYT H. Tương Dương
	Nghệ An	BVĐK Nghi Lộc
	Nghệ An	BVĐK Yên Thành
	Nghệ An	BVĐK Tân Kỳ
	Nghệ An	BVĐK Cửa Lò
	Nghệ An	BVĐK Quỳnh Lưu
	Nghệ An	TTYT TX Hoàng Mai
	Nghệ An	TTYT Nghĩa Đàn
	Nghệ An	TTYT H. Quỳnh Hợp
	Nghệ An	BVĐK Thanh Chương
	Nghệ An	BVĐK Nam Đàn
	Nghệ An	BVĐK Anh Sơn
	Nghệ An	BVĐK Tây Nam
	Nghệ An	BVĐK Kỳ Sơn
43	Phú Thọ	BVĐK TX Phú Thọ
44	Phú Yên	TTPC HIV/AIDS
45	Quảng Bình	TTPC HIV/AIDS
46	Quảng Nam	BVĐK tỉnh
47	Quảng Ninh	BVĐK tỉnh
	Quảng Ninh	TTYT H. Tiên Yên
	Quảng Ninh	TTYT TP. Móng Cái
	Quảng Ninh	TTYT H. Vân Đồn
	Quảng Ninh	TTYT H. Hoành Bồ
	Quảng Ninh	BVĐK TP. Cẩm Phả
48	Quảng Ngãi	TTKSBT
49	Quảng trị	TTYTDTP
50	Sóc Trăng	BVĐK tỉnh
	Sóc Trăng	TTYT TP Sóc Trăng
	Sóc Trăng	TTYT Mỹ Xuyên
51	Sơn La	BVĐK tỉnh
	Sơn La	BVĐK Mai Sơn
	Sơn La	BVĐK Thảo nguyên Mộc Châu
	Sơn La	BVĐK Bắc Yên
	Sơn La	BVĐK Sốp Cộp
52	Tây Ninh	TTYT Trảng Bàng
53	Tiền Giang	TTKSBT
	TP. Hồ Chí Minh	BV Bệnh nhiệt đới
	TP. Hồ Chí Minh	BV Phạm Ngọc Thạch
	TP. Hồ Chí Minh	TTYT quận Thủ Đức
	TP. Hồ Chí Minh	TTYT quận Bình Chánh
	TP. Hồ Chí Minh	TTYT quận 10
	TP. Hồ Chí Minh	TTYT quận 2

STT	Tỉnh	Tên cơ sở
54	TP. Hồ Chí Minh	TTYT quận 4
	TP. Hồ Chí Minh	TTYT quận 1
	TP. Hồ Chí Minh	TTYT quận Gò Vấp
	TP. Hồ Chí Minh	TTYT Hóc Môn
	TP. Hồ Chí Minh	TTYT quận 8
	TP. Hồ Chí Minh	TTYT quận Bình Thạnh
	TP. Hồ Chí Minh	TTYT quận 3
	TP. Hồ Chí Minh	TTYT quận 9
	TP. Hồ Chí Minh	TTYT Tân Bình
	TP. Hồ Chí Minh	TTYT quận 11
	TP. Hồ Chí Minh	TTYT quận Củ Chi
	TP. Hồ Chí Minh	TTYT quận Nhà Bè
	TP. Hồ Chí Minh	PK Galant
	TP. Hồ Chí Minh	Bệnh viện Huyện Nhà Bè
55	Tuyên Quang	BVĐK tỉnh
	Tuyên Quang	BV Lao và Bệnh phổi
	Tuyên Quang	BVĐK Yên Sơn
	Tuyên Quang	BVĐK Na Hang
	Tuyên Quang	BVĐK Lâm Bình
	Tuyên Quang	BVĐK Chiêm Hóa
	Tuyên Quang	BVĐK Hàm Yên
	Tuyên Quang	BVĐK Sơn Dương
56	Thái Bình	BVĐK tỉnh
	Thái Bình	BVĐK Hưng Hà
	Thái Bình	BVĐK Đông Hưng
	Thái Bình	BVĐK Kiến Xương
	Thái Bình	BVĐK Vũ Thư
	Thái Bình	BVĐK Thái Thụy
	Thái Bình	BVĐK Tiền Hải
	Thái Bình	BVĐK Quỳnh Phụ
57	Thái Nguyên	BV A
	Thái Nguyên	TTYT TP Thái Nguyên
58	Thanh Hóa	BVĐK TP Thanh.Hóa
	Thanh Hóa	BVĐK Thọ Xuân
	Thanh Hóa	BVĐK KV. Ngọc Lặc
59	Thừa thiên Huế	TTPC HIV/AIDS
60	Trà Vinh	BVĐK tỉnh
	Trà Vinh	BVĐK H. Càng Long
	Trà Vinh	TTYT H. Châu Thành
	Trà Vinh	TTYT H. Trà Cú
	Trà Vinh	BVĐK KV Cầu Ngang
	Trà Vinh	TTYT TX. Duyên Hải
	Trà Vinh	BVĐK KV Tiểu Cần

STT	Tỉnh	Tên cơ sở
	Trà Vinh	BVĐK H. Cầu Kè
61	Vĩnh Long	BVĐK tỉnh
	Vĩnh Long	TTYT TX. Bình Minh
	Vĩnh Long	TTYT H. Tam Bình
	Vĩnh Long	TTYT H. Trà Ôn
62	Vĩnh Phúc	TTYT Sông Lô
63	Yên Bái	BVĐK tỉnh Yên Bái
	Yên Bái	BVĐK KV Nghĩa Lộ
	Yên Bái	TTYT Văn Yên
	Yên Bái	TTYT Lục Yên
	Yên Bái	TTYT Trấn Yên
	Yên Bái	TTYT Yên Bình
	Yên Bái	TTYT Trạm Tấu
	Yên Bái	TTYT Mù Cang Chải
	Yên Bái	TTYT TP Yên Bái
	Yên Bái	TTYT H. Văn Chấn
Tổng số cơ sở		271

PHỤ LỤC 2
(Kèm theo công văn số 137/AIDS-ĐT ngày 23 tháng 01 năm 2019)

(Kèm theo công văn số **57** /AIDS-ĐT ngày **23** tháng **01** năm 2019)

[illegible]

Người lập bản
(*ký, ghi rõ họ tên*)

Ngày tháng năm 2020

**DỰ TRỪ THUỐC ARV CHO BỆNH NHÂN NGƯỜI LỚN
SỬ DỤNG NGUỒN BẢO HIỂM Y TẾ (BHYT) NĂM 2020**

ố lượng bệnh nhân người lớn đang điều trị ARV đến 31/12/2018 và ước tính bệnh nhân đến 31/12/2020

Phác đồ Điều trị	Số bệnh nhân đang điều trị ARV 31/12/2018			Ước tính số bệnh nhân đến tháng 31/12/2020		
	Tổng	Có thể BHYT	Không có thể BHYT	Tổng	*Có sử dụng ARV BHYT	**Không sử dụng ARV BHYT
b	c	d	e=c-d	f	g	h=f-g
ống số Bệnh nhân Người lớn						
DF/3TC/EFV 300/300/600)						
DF/3TC/EFV 300/300/400)						
DV/3TC/NVP 300/150/200)						
DV/3TC 300/150)(EFV 600)						
hác độ bậc 1 khác						
DF 300)(3TC 150)(LPV/r 200/50)						
DV/3TC 300/150)(LPV/r 200/50)						
hác độ bậc 2 khác						

ước tính nhu cầu thuốc ARV BHYT, giai đoạn 1/1/2020-31/12/2020 (đvt: viên)

Tên thuốc, hàm lượng, đường dùng, dạng bào chế.	Ước tính tồn kho 01/2020	Ước tính sử dụng năm 2020	Ước tính tồn kho cuối năm 2020	Nhu cầu	Phân bổ đợt 1 (12/2019)	Phân bổ đợt 2 (3/2020)	Phân bổ đợt 3 (6/2020)	Phân bổ đợt 4 (9/2020)	Ghi chú
b	d	e=c*12	f	g=f-e-d	g1	g2	g3	g4	h
amivudine-Tenofovir-Efavirenz 300/300/600mg; đường dùng: uống; dạng bào chế: viên	-								
amivudine-Tenofovir-Efavirenz 300/300/400mg; đường dùng: uống; dạng bào chế: viên	-								
amivudine-Zidovudine-Nevirapine 150/300/200mg; đường dùng: uống; dạng bào chế: viên	-								
amivudine-Zidovudine 150/300mg; đường dùng: uống; dạng bào chế: viên									
favirenz 600mg; đường dùng: uống; dạng bào chế: viên									
enofovir 300mg; đường dùng: uống; dạng bào chế: viên									
amivudine 150mg; đường dùng: uống; dạng bào chế: viên									
opinavir/Ritonavir 200/50mg; đường dùng: uống; dạng bào chế: viên									

Chú thích: Các cơ sở chuẩn bị sẵn dữ liệu thông tin về bệnh nhân điều trị theo phác đồ, tình trạng thể bào hiểm y tế để phục vụ cho việc lập kế hoạch theo mẫu phụ lục này

ối với các cơ sở đang cung cấp thuốc ARV nguồn BHYT năm 2019: sử dụng thuốc Lamivudine-Tenofovir-Efavirenz 300/300/600mg
ối với các cơ sở đang cung cấp thuốc ARV nguồn BHYT năm 2020: sử dụng thuốc Lamivudine-Tenofovir-Efavirenz 300/300/400mg

Ngày tháng năm 2019
Lãnh đạo đơn vị
(Ký, đóng dấu)

DỰ TRÙ THUỐC ARV CHO BỆNH NHÂN NGƯỜI LỚN SỬ DỤNG NGUỒN BẢO HIỂM Y TẾ (BHYT) NĂM 2020

III. Dự trữ nhu cầu ARV theo nhóm thuốc và tiến độ cung cấp (đvt: viên)

(Đề nghị phân chia nhu cầu thuốc ở cột (g), Mục II vào các đợt nhận thuốc quy định)

Stt	Tên thuốc, hàm lượng, đường dùng, dạng bào chế.	Nhóm thuốc	Tổng số	Đợt 1 (12/2019)	Đợt 2 (3/2020)	Đợt 3 (6/2020)	Đợt 4 (9/2020)
1	Lamivudine-Tenofovir-Efavirenz 300/300/600mg; đường dùng: uống; dạng bào chế: viên	<i>Biệt dược gốc</i>					
2	Lamivudine-Tenofovir-Efavirenz 300/300/600mg; đường dùng: uống; dạng bào chế: viên	<i>Nhóm 1</i>					
3	Lamivudine-Tenofovir-Efavirenz 300/300/600mg; đường dùng: uống; dạng bào chế: viên	<i>Nhóm 2</i>					
4	Lamivudine-Tenofovir-Efavirenz 300/300/600mg; đường dùng: uống; dạng bào chế: viên	<i>Nhóm 3</i>					
5	Lamivudine-Tenofovir-Efavirenz 300/300/600mg; đường dùng: uống; dạng bào chế: viên	<i>Nhóm 4</i>					
6	Lamivudine-Tenofovir-Efavirenz 300/300/600mg; đường dùng: uống; dạng bào chế: viên	<i>Nhóm 5</i>					
7	Lamivudine-Tenofovir-Efavirenz 300/300/400mg; đường dùng: uống; dạng bào chế: viên	<i>Biệt dược gốc</i>					
8	Lamivudine-Tenofovir-Efavirenz 300/300/400mg; đường dùng: uống; dạng bào chế: viên	<i>Nhóm 1</i>					
9	Lamivudine-Tenofovir-Efavirenz 300/300/400mg; đường dùng: uống; dạng bào chế: viên	<i>Nhóm 2</i>					
10	Lamivudine-Tenofovir-Efavirenz 300/300/400mg; đường dùng: uống; dạng bào chế: viên	<i>Nhóm 3</i>					
11	Lamivudine-Tenofovir-Efavirenz 300/300/400mg; đường dùng: uống; dạng bào chế: viên	<i>Nhóm 4</i>					
12	Lamivudine-Tenofovir-Efavirenz 300/300/400mg; đường dùng: uống; dạng bào chế: viên	<i>Nhóm 5</i>					
13	Lamivudine-Zidovudine-Nevirapine 150/300/200mg; đường dùng: uống; dạng bào chế: viên	<i>Biệt dược gốc</i>					
14	Lamivudine-Zidovudine-Nevirapine 150/300/200mg; đường dùng: uống; dạng bào chế: viên	<i>Nhóm 1</i>					
15	Lamivudine-Zidovudine-Nevirapine 150/300/200mg; đường dùng: uống; dạng bào chế: viên	<i>Nhóm 2</i>					
16	Lamivudine-Zidovudine-Nevirapine 150/300/200mg; đường dùng: uống; dạng bào chế: viên	<i>Nhóm 3</i>					
17	Lamivudine-Zidovudine-Nevirapine 150/300/200mg; đường dùng: uống; dạng bào chế: viên	<i>Nhóm 4</i>					
18	Lamivudine-Zidovudine-Nevirapine 150/300/200mg; đường dùng: uống; dạng bào chế: viên	<i>Nhóm 5</i>					
19	Lamivudine-Zidovudine 150/300mg; đường dùng: uống; dạng bào chế: viên	<i>Biệt dược gốc</i>					
20	Lamivudine-Zidovudine 150/300mg; đường dùng: uống; dạng bào chế: viên	<i>Nhóm 1</i>					
21	Lamivudine-Zidovudine 150/300mg; đường dùng: uống; dạng bào chế: viên	<i>Nhóm 2</i>					
22	Lamivudine-Zidovudine 150/300mg; đường dùng: uống; dạng bào chế: viên	<i>Nhóm 3</i>					
23	Lamivudine-Zidovudine 150/300mg; đường dùng: uống; dạng bào chế: viên	<i>Nhóm 4</i>					
24	Lamivudine-Zidovudine 150/300mg; đường dùng: uống; dạng bào chế: viên	<i>Nhóm 5</i>					
25	Efavirenz 600mg; đường dùng: uống; dạng bào chế: viên	<i>Biệt dược gốc</i>					
26	Efavirenz 600mg; đường dùng: uống; dạng bào chế: viên	<i>Nhóm 1</i>					
27	Efavirenz 600mg; đường dùng: uống; dạng bào chế: viên	<i>Nhóm 2</i>					

29	Efavirenz 600mg; đường dùng: uống; dạng bào chế: viên	Nhóm 4					
30	Efavirenz 600mg; đường dùng: uống; dạng bào chế: viên	Nhóm 5					
31	Tenofovir 300mg; đường dùng: uống; dạng bào chế: viên	Biệt dược gốc					
32	Tenofovir 300mg; đường dùng: uống; dạng bào chế: viên	Nhóm 1					
33	Tenofovir 300mg; đường dùng: uống; dạng bào chế: viên	Nhóm 2					
34	Tenofovir 300mg; đường dùng: uống; dạng bào chế: viên	Nhóm 3					
35	Tenofovir 300mg; đường dùng: uống; dạng bào chế: viên	Nhóm 4					
36	Tenofovir 300mg; đường dùng: uống; dạng bào chế: viên	Nhóm 5					
37	Lamivudine 150mg; đường dùng: uống; dạng bào chế: viên	Biệt dược gốc					
38	Lamivudine 150mg; đường dùng: uống; dạng bào chế: viên	Nhóm 1					
39	Lamivudine 150mg; đường dùng: uống; dạng bào chế: viên	Nhóm 2					
40	Lamivudine 150mg; đường dùng: uống; dạng bào chế: viên	Nhóm 3					
41	Lamivudine 150mg; đường dùng: uống; dạng bào chế: viên	Nhóm 4					
42	Lamivudine 150mg; đường dùng: uống; dạng bào chế: viên	Nhóm 5					
43	Lopinavir/Ritonavir 200/50mg; đường dùng: uống; dạng bào chế: viên	Biệt dược gốc					
44	Lopinavir/Ritonavir 200/50mg; đường dùng: uống; dạng bào chế: viên	Nhóm 1					
45	Lopinavir/Ritonavir 200/50mg; đường dùng: uống; dạng bào chế: viên	Nhóm 2					
46	Lopinavir/Ritonavir 200/50mg; đường dùng: uống; dạng bào chế: viên	Nhóm 3					
47	Lopinavir/Ritonavir 200/50mg; đường dùng: uống; dạng bào chế: viên	Nhóm 4					
48	Lopinavir/Ritonavir 200/50mg; đường dùng: uống; dạng bào chế: viên	Nhóm 5					

Ghi chú: Ghi rõ số lượng thuốc ARV cho từng nhóm.

Cán bộ chịu trách nhiệm
(ký và ghi rõ họ tên)

Ngày.... tháng.... năm 2019
Lãnh đạo đơn vị
(ký, đóng dấu)